

Công ty TNHH
Chứng khoán ACB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 141.2/CV-ACBS.19

TP HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: **Công ty TNHH Chứng khoán ACB**
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: **41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh**
 - Điện thoại: **84-8 38.234.159**
 - Fax: **84-8 38.235.060**
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Ngọc Hạnh**
- Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố:
 - + Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét:
 - Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2019 đã được soát xét.
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (06 tháng 2019 so với 06 tháng 2018).
 - + Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30/06/2019 .

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2019 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./



Đỗ Thị Ngọc Hạnh

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B01g – CTCK)	6
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ (Mẫu số B02g – CTCK)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B03bg – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ (Mẫu số B04g – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B09g – CTCK)	16

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 26/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên
Ông Từ Tiến Phát	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
-------------------------	------------------------------

Trụ sở chính

41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Chợ Lớn

321 - 323 Trần Phú, Phường 8, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định, Phường 6, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phòng giao dịch Bàu Cát

253 - 255 - 257 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14,
Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phòng giao dịch Minh Khai

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Lầu 4, Tòa nhà 218 Bạch Đằng, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Nai	Lầu 4, 220 Hà Huy Giáp, Khu phố 1, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 53. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCMC8531
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.648.290.326.317	2.599.674.982.473
110	Tài sản tài chính		2.643.300.850.429	2.594.475.280.722
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	424.429.914.625	469.303.314.812
111.1	Tiền		204.429.914.625	69.303.314.812
111.2	Các khoản tương đương tiền		220.000.000.000	400.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2	251.345.005.606	271.686.610.111
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.3	53.000.000.000	-
114	Các khoản cho vay	3.4	2.021.695.821.904	1.953.096.667.406
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.4(c)	(114.156.920.559)	(105.885.419.360)
117	Các khoản phải thu	3.5(a)	2.443.661.799	2.234.057.613
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2.443.661.799	2.234.057.613
118	Trả trước cho người bán		1.119.841.300	652.531.455
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5(b)	3.697.605.529	3.914.940.882
122	Các khoản phải thu khác		1.015.113.205	741.970.783
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.289.192.980)	(1.269.392.980)
130	Tài sản ngắn hạn khác		4.989.475.888	5.199.701.751
131	Tạm ứng		471.294.878	31.000.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	4.363.246.298	3.452.673.411
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		153.644.219	190.959.905
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	1.525.068.435
137	Tài sản ngắn hạn khác		1.290.493	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		171.994.225.706	179.596.498.109
210	Tài sản tài chính dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
212	Các khoản đầu tư dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
212.2	Đầu tư vào công ty con	3.6	50.000.000.000	50.000.000.000
220	Tài sản cố định		62.410.938.702	70.042.148.929
221	Tài sản cố định hữu hình	3.8(a)	40.462.460.414	43.968.043.658
222	Nguyên giá		102.709.682.642	102.709.682.642
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(62.247.222.228)	(58.741.638.984)
227	Tài sản cố định vô hình	3.8(b)	21.948.478.288	26.074.105.271
228	Nguyên giá		46.357.794.811	46.057.794.811
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.409.316.523)	(19.983.689.540)
250	Tài sản dài hạn khác		59.583.287.004	59.554.349.180
251	Ký quỹ dài hạn		786.531.000	695.426.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	963.374.268	2.678.658.122
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.18	22.833.381.736	21.180.265.058
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.9	20.000.000.000	20.000.000.000
255	Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
255.1	Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	3.10	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.820.284.552.023	2.779.271.480.582

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.005.477.616.705	955.459.268.291
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.005.331.402.618	955.306.948.783
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.12	889.000.000.000	904.000.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		2.452.673.604	2.756.386.885
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.13	2.647.074.982	4.022.064.808
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		225.000.000	205.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.14	12.909.171.665	4.737.302.714
323	Phải trả người lao động	3.15	3.946.392.500	10.758.383.185
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.218.304.585	173.566.545
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.16	21.288.155.208	26.465.773.645
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	5.917.808
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn	3.17	71.644.630.074	2.182.553.193
340	Nợ phải trả dài hạn		146.214.087	152.319.508
349	Chi phí phải trả dài hạn		129.842.637	135.948.058
353	Các khoản phải trả khác dài hạn		16.371.450	16.371.450
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.814.806.935.318	1.823.812.212.291
410	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.814.806.935.318	1.823.812.212.291
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		105.785.543.246	105.785.543.246
415	Quỹ dự phòng tài chính		126.407.944.128	126.407.944.128
417	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.1	82.613.447.944	91.618.724.917
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		239.509.868.946	249.041.222.362
417.2	Lỗ chưa thực hiện		(156.896.421.002)	(157.422.497.445)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.820.284.552.023	2.779.271.480.582



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		247.500.940.000	267.500.940.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		170.651.250.000	183.203.860.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		23.885.240.000	23.884.950.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		-	186.800.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		45.523.370.000	45.523.370.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		23.417.129.140.000	24.117.597.520.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		20.150.279.420.000	21.078.593.900.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		76.372.060.000	50.473.710.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.658.789.570.000	2.424.434.690.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		372.416.540.000	372.409.540.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		159.271.550.000	191.685.680.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		256.939.120.000	792.394.070.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		221.188.120.000	765.255.160.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		35.751.000.000	27.138.910.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		113.562.040.000	150.660.560.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		10.363.364.490.000	4.863.364.490.000
026	Tiền gửi của khách hàng		285.473.559.575	281.826.307.231
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		199.291.734.841	154.746.648.423
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		7.129.383.070	15.985.064.736
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		75.761.993.900	108.627.690.400
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.290.447.764	2.466.903.672

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		206.421.117.911	170.731.713.159
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		206.421.113.347	170.731.711.445
031.2	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		4.564	1.714
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		3.186.300	21.586.300
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3.287.261.464	2.445.317.372



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		54.593.516.250	63.312.036.246
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	1.516.324.013	7.681.455.707
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.2	41.360.930.602	42.753.976.323
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		11.716.261.635	12.876.604.216
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		914.794.521	-
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		102.762.570.267	106.699.330.479
06	Doanh thu môi giới chứng khoán		74.714.581.986	133.378.108.871
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		4.272.015.925	4.555.965.966
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		227.727.273	821.000.000
11	Thu nhập hoạt động khác		3.957.715.486	1.578.748.169
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		241.442.921.708	310.345.189.731
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(40.845.447.310)	(83.481.631.371)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.1	(10.593.151)	(3.998.324.082)
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	4.2	(40.834.854.159)	(79.483.307.289)
24	Chi phí/dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.3	(42.035.084.984)	(59.111.955.385)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(892.487.519)	(1.235.220.738)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(55.239.571.506)	(74.517.352.981)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(5.288.067.375)	(5.871.588.138)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(1.062.870.053)	(1.266.747.753)
32	Chi phí khác		(3.049.826.500)	(8.800.000)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(148.413.355.247)	(225.493.296.366)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ		2.071.572.771	2.802.910.012
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		2.071.572.771	2.802.910.012
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(11.855.764)	(9.711.895)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(11.855.764)	(9.711.895)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		(467.186.618)	(2.070.953.248)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	4.4	(19.357.874.828)	(24.138.842.827)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		75.264.222.022	61.435.295.407
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		25.108.680	67.796.032
72	Chi phí khác		(14.783.319)	(13.266.942)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		10.325.361	54.529.090
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		75.274.547.383	61.489.824.497
91	Lợi nhuận đã thực hiện		74.748.470.940	98.219.155.463
92	Lợi nhuận /(lỗ) chưa thực hiện		526.076.443	(36.729.330.966)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(13.841.364.497)	(14.964.306.469)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.5	(15.494.481.175)	(17.343.196.735)
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	4.5	1.653.116.678	2.378.890.266
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		61.433.182.886	46.525.518.028


Phạm Thị Sanh
Người lập

Võ Văn Vân
Kế toán trưởngTrịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp		75.274.547.383	61.489.824.497
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(65.487.646.646)	(53.700.521.204)
03	Khấu hao tài sản cố định		7.931.210.227	7.210.832.738
04	Các khoản chi phí dự phòng		8.291.301.199	17.891.197.251
06	Chi phí lãi trái phiếu và lãi vay		33.683.468.351	40.773.383.502
08	Dự thu tiền lãi		(115.393.626.423)	(119.575.934.695)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ		40.834.854.159	79.483.307.289
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		40.834.854.159	79.483.307.289
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(41.360.930.602)	(42.753.976.323)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(41.360.930.602)	(42.753.976.323)
30	Thay đổi vốn lưu động		(38.999.224.481)	55.086.218.411
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		20.867.680.948	(116.760.770.485)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(53.000.000.000)	-
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(68.599.154.498)	95.568.788.946
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	35.748.641.730
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		115.184.022.237	120.363.574.857
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		217.335.353	909.688.868
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		1.251.926.013	(407.659.656)
40	Tăng các tài sản khác		(660.374.685)	(1.595.915.445)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(35.551.259)	410.459.635
42	Giảm chi phí trả trước		804.710.967	1.667.089.968
43	Thuế TNDN đã nộp		(5.891.220.480)	(37.925.407.500)
44	Lãi vay đã trả		(38.831.640.950)	(34.963.410.897)
45	Giảm phải trả cho người bán		(1.842.299.671)	(5.321.401.777)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.044.738.040	987.999.840
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.431.391.744)	(861.946.187)
48	Giảm phải trả người lao động		(6.811.990.685)	(1.535.835.160)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(1.266.014.067)	(1.197.678.326)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.738.400.187)	99.604.852.670

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
61	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(135.000.000)	(558.500.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.000.000)	(558.500.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	5.1, 5.2	679.180.915.582	503.000.000.000
73.2	Tiền vay gốc khác		679.180.915.582	503.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	5.1, 5.2	(694.180.915.582)	(629.000.000.000)
73.4	Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(694.180.915.582)	(629.000.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(116.507.752.356)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.000.000.000)	(242.507.752.356)
90	Giảm tiền thuần trong kỳ		(44.873.400.187)	(143.461.399.686)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		469.303.314.812	280.167.830.562
101.1	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		69.303.314.812	210.167.830.562
101.2	Các khoản tương đương tiền đầu năm		400.000.000.000	70.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		424.429.914.625	136.706.430.876
103.1	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		204.429.914.625	76.706.430.876
103.2	Các khoản tương đương tiền cuối năm		220.000.000.000	60.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	17.285.346.867.998	35.712.986.912.650	
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(17.318.212.564.498)	(35.448.529.753.450)	
07.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	(8.855.681.666)	-	
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(18.658.660.398.974)	(38.956.183.550.144)	
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	18.703.205.485.392	39.027.151.150.326	
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	487.281.478.599	983.436.900.681	
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(486.457.934.507)	(980.180.207.052)	
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		3.647.252.344	338.681.453.011
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		281.826.307.231	257.050.622.406
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	281.826.307.231	257.050.622.406	
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	170.731.713.159	164.062.898.538	
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	108.627.690.400	90.323.563.200	
35	Tiền gửi của các tổ chức phát hành	2.466.903.672	2.664.160.668	
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		285.473.559.575	595.732.075.417
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	285.473.559.575	595.732.075.417	
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	206.421.117.911	235.030.498.720	
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	75.761.993.900	354.780.722.400	
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	3.290.447.764	5.920.854.297	



Phạm Thị Sanh
Người lập



Võ Văn Vân
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B04g – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018					
Lợi nhuận thuần trong năm	1.500.000.000.000	101.673.576.837	122.295.977.719	134.111.081.919	1.858.080.636.475
Chia lợi nhuận	-	-	-	82.239.328.172	82.239.328.172
Trích lập các quỹ trong năm	-	4.111.966.409	4.111.966.409	(116.507.752.356)	(116.507.752.356)
				(8.223.932.818)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.500.000.000.000	105.785.543.246	126.407.944.128	91.618.724.917	1.823.812.212.291
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	61.433.182.886	61.433.182.886
	-	-	-	(70.438.459.859)	(70.438.459.859)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019					
	1.500.000.000.000	105.785.543.246	126.407.944.128	82.613.447.944	1.814.806.935.318

(*) Theo tờ trình của Tổng Giám đốc ngày 28 tháng 2 năm 2019, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận hợp nhất cho năm 2018 với tổng giá trị là 70.438.459.859 đồng.



Phạm Thị Sanh
Người lập

Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: www.acbs.com.vn

Điện thoại: (028) 38.234159 - 38.234160 - 38.234161

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 15 tháng 6 năm 2000 và sửa đổi, bổ sung ngày 9 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.500 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc Công ty

Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ"), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 305 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 310 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, Ngân hàng mẹ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sau đó được ghi theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Tập đoàn có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)***(iv) Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(b) Phân loại lại*(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(c) Ghi nhận/ chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất với ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính (tiếp theo)**

- (iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các cổ phiếu này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- (iv) *Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất.

(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(g) Dự phòng các khoản phải thu (tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con ban đầu được hạch toán theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

2.8 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,66%
Thiết bị quản lý	33,33%
Tài sản cố định khác	20% - 33,33%
Tài sản cố định vô hình	33,33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả (tiếp theo)

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các sổ dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính riêng tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.20 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí (tiếp theo)****(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Chia lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà lợi nhuận theo Tờ trình phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Hội đồng Thành viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.25 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014 và Thông tư 334/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	203.939.496.087	67.892.002.615
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	490.418.538	1.411.312.197
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 7(b)) (*)	220.000.000.000	400.000.000.000
	<u>424.429.914.625</u>	<u>469.303.314.812</u>

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM				
FPT	309.123.342.305	204.783.715.015	329.991.023.253	230.570.341.075
SGP	47.277.981.910	45.399.172.000	47.274.578.810	38.275.400.000
BTS	53.314.609.500	31.525.160.400	53.314.609.500	40.333.661.100
MWG	101.555.812.800	31.158.476.800	101.555.812.800	37.531.801.600
REE	24.237.583.769	25.947.622.400	23.339.839.769	23.410.830.000
POW	29.704.972.471	25.094.882.500	29.703.913.071	24.342.964.800
GVR	21.689.560.457	20.877.960.000	43.380.700.000	43.955.200.000
VSC	19.500.000.000	18.900.000.000	19.500.000.000	15.450.000.000
Khác	8.120.141.321	4.485.719.450	8.119.671.221	5.934.127.550
	3.722.680.077	1.394.721.465	3.801.898.082	1.336.356.025
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch				
CKG	98.116.084.303	45.140.290.591	98.116.084.303	39.685.269.036
VAB	28.181.472.499	30.570.137.600	28.181.472.499	22.688.774.000
Khác	69.932.182.531	14.567.014.400	69.932.182.531	16.993.332.736
	2.429.273	3.138.591	2.429.273	3.162.300
Chứng chỉ Quỹ				
E1VFVN30	1.002.000.000	1.421.000.000	1.002.000.000	1.431.000.000
	1.002.000.000	1.421.000.000	1.002.000.000	1.431.000.000
	408.241.426.608	251.345.005.606	429.109.107.556	271.686.610.111

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i) 309.123.342.305	1.858.376.312	(106.198.003.602)	204.783.715.015
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	2.389.374.419	(55.365.168.131)	45.140.290.591
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	419.000.000	-	1.421.000.000
	408.241.426.608	4.666.750.731	(161.563.171.733)	251.345.005.606

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(i) 329.991.023.253	783.236.815	(100.203.918.993)	230.570.341.075
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	733.027	(58.431.548.294)	39.685.269.036
Chứng chỉ Quỹ	1.002.000.000	429.000.000	-	1.431.000.000
	429.109.107.556	1.212.969.842	(158.635.467.287)	271.686.610.111

- (i) Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là một số cổ phiếu với tổng giá trị hợp lý là 31.158.476.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.531.801.600 đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>53.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu 6 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty với giá trị là 53.000.000.000 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.11).

3.4 Các khoản cho vay**(a) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày (2018: từ 0,029%/ngày đến 0,038%/ngày).

Lãi dự thu cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Nhà đầu tư trong nước	<u>1.995.494.058.247</u>	<u>1.904.764.954.063</u>

(b) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Chi tiết khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Nhà đầu tư trong nước	<u>26.201.763.657</u>	<u>48.331.713.343</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)****(c) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Toàn bộ số dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp là dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	105.885.419.360	88.006.659.694
Trích lập dự phòng kỳ/năm	8.271.501.199	17.878.759.666
Số dư cuối kỳ/năm	114.156.920.559	105.885.419.360

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
(a) Các khoản phải thu				
Lãi dự thu	914.794.521	-	-	-
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con (Thuyết minh 7(b))	854.187.140	-	854.187.140	-
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	674.630.138	-	1.312.273.973	-
Khác	50.000	-	67.596.500	-
	2.443.661.799	-	2.234.057.613	-
(b) Phải thu phí dịch vụ cung cấp				
Phải thu môi giới chứng khoán	3.103.780.562	-	2.969.590.091	-
Phải thu hoạt động tư vấn	224.000.000	-	444.000.000	-
Khác	369.824.967	-	501.350.791	-
	3.697.605.529	-	3.914.940.882	-

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.6 Các khoản đầu tư dài hạn**

Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC"), một công ty con của Công ty do Công ty nắm 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết.

3.7 Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí thuê văn phòng	596.739.000	31.944.000
Chi phí khác	3.766.507.298	3.420.729.411
	<u>4.363.246.298</u>	<u>3.452.673.411</u>
	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí thuê văn phòng	-	1.540.254.895
Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	773.488.908	797.192.272
Chi phí khác	189.885.360	341.210.955
	<u>963.374.268</u>	<u>2.678.658.122</u>
Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:		
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ	2.678.658.122	6.414.136.028
Tăng trong kỳ	97.823.236	570.702.942
Phân bổ trong kỳ	(1.813.107.090)	(4.306.180.848)
Số dư cuối kỳ	<u>963.374.268</u>	<u>2.678.658.122</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.8 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1.1.2019 và 30.6.2019	62.445.734.395	6.310.043.564	3.983.623.800	27.796.896.680	2.173.384.203	102.709.682.642
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1.1.2019	26.254.436.219	6.310.043.564	2.549.259.812	21.584.154.923	2.043.744.466	58.741.638.984
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	-	199.240.002	2.038.204.956	19.223.598	3.505.583.244
Tại ngày 30.6.2019	27.503.350.907	6.310.043.564	2.748.499.814	23.622.359.879	2.062.968.064	62.247.222.228
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1.1.2019	36.191.298.176	-	1.434.363.988	6.212.741.757	129.639.737	43.968.043.658
Tại ngày 30.6.2019	34.942.383.488	-	1.235.123.986	4.174.536.801	110.416.139	40.462.460.414

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.8 Tài sản cố định (tiếp theo)****(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 23.088.746.486 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.999.426.486 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 34.942.383.488 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.191.298.176 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.11).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phản mềm vi tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2019	45.859.794.811	198.000.000	46.057.794.811
Mua trong kỳ	300.000.000	-	300.000.000
Tại ngày 30.6.2019	46.159.794.811	198.000.000	46.357.794.811
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2019	19.791.189.540	192.500.000	19.983.689.540
Khấu hao trong kỳ	4.420.126.983	5.500.000	4.425.626.983
Tại ngày 30.6.2019	24.211.316.523	198.000.000	24.409.316.523
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2019	26.068.605.271	5.500.000	26.074.105.271
Tại ngày 30.6.2019	21.948.478.288	-	21.948.478.288

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.800.237.546 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.602.237.546 đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.9 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng. Giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng đối với Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nộp đủ tối đa mức góp cho cho quỹ này.

3.10 Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nộp đủ tối đa mức góp cho cho quỹ này.

3.11 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (i)	-	127.180.915.582	(127.180.915.582)	-

- (i) Khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam là khoản vay có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 18 tháng 3 năm 2020 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có thời hạn vay là 2 tháng và được đảm bảo bằng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với giá trị là 53 tỷ đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có tài sản đảm bảo chưa được giải chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam bằng 7.081.472 cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn với giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 là 31.158.476.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.531.801.600 đồng), quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là bất động sản tại 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 34.942.383.488 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 36.191.298.176 đồng).

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09g – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

Lãi suất	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Trái phiếu ngắn hạn đã phát hành cho:				
Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))				
Bên thứ ba (*)	8,50%	-	(30.000.000.000)	-
	8,10 – 9,00%	874.000.000.000	(537.000.000.000)	889.000.000.000
		904.000.000.000	(567.000.000.000)	889.000.000.000

Đây là các trái phiếu ghi danh không đảm bảo và không chuyển đổi được phát hành riêng lẻ dưới hình thức chứng chỉ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài. Các trái phiếu có mệnh giá là 1 tỷ đồng, kỳ hạn 1 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng từ 8,10%/năm đến 9,00%/năm.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính	437.308	1.609.907.308
Khác	2.646.637.674	2.412.157.500
	<u>2.647.074.982</u>	<u>4.022.064.808</u>

3.14 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 bVND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	15.494.481.175	(5.891.220.480)	(1.525.068.435)	8.078.192.260
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	1.184.993.510	2.844.065.004	(3.242.193.087)	-	786.865.427
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	2.977.080.936	19.619.033.277	(18.964.620.136)	-	3.631.494.077
Thuế giá trị gia tăng – đầu ra	109.638.010	67.436.049	(159.083.358)	(7.108.655)	10.882.046
Các loại thuế khác	465.590.258	2.373.600.211	(2.437.452.614)	-	401.737.855
	<u>4.737.302.714</u>	<u>40.398.615.716</u>	<u>(30.694.569.675)</u>	<u>(1.532.177.090)</u>	<u>12.909.171.665</u>

3.15 Phải trả cho nhân viên

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền thưởng	3.946.392.500	10.758.383.185

3.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí lãi vay	16.661.991.788	21.810.164.387
Khác	4.626.163.420	4.655.609.258
	<u>21.288.155.208</u>	<u>26.465.773.645</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.17 Các khoản phải trả khác ngắn hạn**

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả cho Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 7(b))	70.438.459.859	1.694.280.374
Khác	1.206.170.215	488.272.819
	<u>71.644.630.074</u>	<u>2.182.553.193</u>

3.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Biến động gộp về thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ	21.180.265.058	17.603.329.563
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện	1.653.116.678	3.576.935.495
Số dư cuối kỳ	<u>22.833.381.736</u>	<u>21.180.265.058</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ dự phòng các khoản cho vay.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2019 là 20% (2018: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09g – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

4.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
LÃI BÁN						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM						
POW	1.373.650	16.894	23.206.021.000	21.691.139.543	1.514.881.457	-
GIL	460	40.235	18.508.000	17.065.444	1.442.556	-
GMD	345.000	41.776	14.412.820.000	11.378.121.306	-	3.034.698.694
FPT	183.000	58.782	10.757.154.000	8.038.615.373	-	2.718.538.627
NLG	613.990	34.403	21.123.129.000	19.686.133.606	-	1.436.995.394
Khác	290.170		15.348.279.000	14.857.056.008	-	491.222.992
	2.806.270		84.865.911.000	75.668.131.280	1.516.324.013	7.681.455.707

LỖ BÁN
**Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch
trên UPCoM**

HPG	130	30.900	4.017.000	5.281.671	(1.264.671)	(1.585.296.028)
HSG	3.000	7.440	22.320.000	24.988.480	(2.668.480)	-
FT1	2.100	41.400	86.940.000	93.600.000	(6.660.000)	-
HAG	560.000	5.650	3.163.816.000	4.723.380.955	-	(1.559.564.955)
VHC	70.000	50.574	3.540.156.000	4.368.572.496	-	(828.416.496)
Khác	107.380		3.248.279.000	3.273.325.603	-	(25.046.603)
	742.610		10.065.528.000	12.489.149.205	(10.593.151)	(3.998.324.082)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09g – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Lãi/(lỗ) thuần từ đánh giá lại được ghi nhận trong kỳ VND	Tăng/(giảm) các chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND	(Tăng)/giảm các chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	309.123.342.305	204.783.715.015	(104.339.627.290)	(99.420.682.178)	(4.918.945.112)	32.948.343.938	(37.867.289.050)
FPT	47.277.981.910	45.399.172.000	(1.878.809.910)	(8.999.178.810)	7.120.368.900	12.063.780.500	(4.943.411.600)
SGP	53.314.609.500	31.525.160.400	(21.789.449.100)	(12.980.948.400)	(8.808.500.700)	6.954.079.500	(15.762.580.200)
BTS	101.555.812.800	31.158.476.800	(70.397.336.000)	(64.024.011.200)	(6.373.324.800)	708.147.200	(7.081.472.000)
MWVG	24.237.583.769	25.947.622.400	1.710.038.631	70.990.231	1.639.048.400	3.299.316.800	(1.660.268.400)
REE	29.704.972.471	25.094.882.500	(4.610.089.971)	(5.360.948.271)	750.858.300	2.845.294.200	(2.094.435.900)
POW	21.689.560.457	20.877.960.000	(811.600.457)	574.500.000	(1.386.100.457)	948.934.543	(2.335.035.000)
GVR	19.500.000.000	18.900.000.000	(600.000.000)	(4.050.000.000)	3.450.000.000	5.250.000.000	(1.800.000.000)
VSC	8.120.141.321	4.485.719.450	(3.634.421.871)	(2.185.543.671)	(1.448.878.200)	504.876.450	(1.953.754.650)
Khác	3.722.680.077	1.394.721.465	(2.327.958.612)	(2.465.542.057)	137.583.445	373.914.745	(236.331.300)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	98.116.084.303	45.140.290.520	(52.975.793.783)	(58.430.815.267)	5.455.021.555	8.336.586.664	(2.881.565.109)
CKG	28.181.472.499	30.570.137.600	2.388.665.101	(5.492.698.499)	7.881.363.600	7.881.363.600	-
VAB	69.932.182.531	14.567.014.400	(55.365.168.131)	(52.938.849.795)	(2.426.318.336)	455.219.200	(2.881.537.536)
Others	2.429.273	3.138.591	709.318	733.027	(23.709)	3.864	(27.573)
Chứng chỉ Quỹ E1VFN30	1.002.000.000	1.421.000.000	419.000.000	429.000.000	(10.000.000)	76.000.000	(86.000.000)
	1.002.000.000	1.421.000.000	419.000.000	429.000.000	(10.000.000)	76.000.000	(86.000.000)
	408.241.426.608	251.345.005.606	(156.896.421.002)	(157.422.497.445)	526.076.443	41.360.930.602	(40.834.854.159)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09g – CTCK

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Hoàn nhập lỗ đánh giá lại tài sản tài chính do xuất bán trong kỳ (Thuyết minh 6.1) VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu niêm yết và có phiếu giao dịch trên								
UPCoM	320.512.834.298	218.512.120.770	(102.000.713.528)	(84.633.683.403)	(4.101.510.504)	(13.266.022.644)	42.474.964.626	(55.740.987.270)
SGP	53.314.609.500	54.705.425.400	1.390.815.900	(12.148.117.800)	(57.210.000)	13.596.143.700	27.052.457.400	(13.456.313.700)
FPT	47.270.281.210	37.636.142.500	(9.634.138.710)	2.414.122.817	(2.410.684.627)	(9.637.576.900)	268.022.800	(9.905.599.700)
BTS	101.555.812.800	36.115.507.200	(65.440.305.600)	(69.689.188.800)	-	4.248.883.200	6.373.324.800	(2.124.441.600)
POW	43.380.700.000	35.988.320.000	(7.392.380.000)	-	-	(7.392.380.000)	2.572.100.000	(9.964.480.000)
REE	29.702.253.221	25.210.665.700	(4.491.587.521)	2.510.779	-	(4.494.098.300)	101.631.500	(4.595.729.800)
VSC	21.298.266.670	13.377.346.750	(7.920.919.920)	(4.792.537.770)	-	(3.128.382.150)	2.590.997.750	(5.719.379.900)
GVR	19.500.000.000	13.350.000.000	(6.150.000.000)	-	-	(6.150.000.000)	-	(6.150.000.000)
Khác	4.490.910.897	2.128.713.220	(2.362.197.677)	(420.472.629)	(1.633.615.877)	(308.612.194)	3.516.430.376	(3.825.042.570)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch								
CKG	99.788.137.204	48.519.877.043	(51.268.260.161)	(27.833.448.816)	-	(23.434.308.322)	11.697	(23.434.320.019)
VAB	29.853.660.000	29.853.660.000	-	14.329.742.000	-	(14.329.742.000)	-	(14.329.742.000)
Khác	69.932.182.531	18.663.987.200	(51.268.195.331)	(42.163.811.331)	-	(9.104.384.000)	-	(9.104.384.000)
	2.294.673	2.229.843	(64.830)	620.515	-	(182.322)	11.697	(194.019)
Chứng chỉ Quỹ VFMVN30 ETF								
	1.002.000.000	1.589.000.000	587.000.000	616.000.000	-	(29.000.000)	279.000.000	(308.000.000)
	1.002.000.000	1.589.000.000	587.000.000	616.000.000	-	(29.000.000)	279.000.000	(308.000.000)
	421.302.971.502	268.620.997.813	(152.681.973.689)	(111.851.132.219)	(4.101.510.504)	(36.729.330.966)	42.753.976.323	(79.483.307.289)

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)**4.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí dự phòng tài sản tài chính	8.271.501.199	17.882.397.251
Chi phí đi vay	33.683.468.351	40.773.383.502
Khác	80.115.434	456.174.632
Tổng cộng	42.035.084.984	59.111.955.385

4.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.666.566.838	14.393.476.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.436.200.143	4.427.359.088
Chi phí khấu hao	1.591.086.550	2.113.919.587
Thuế GTGT không được khấu trừ	775.810.011	885.772.628
Chi phí thuê văn phòng	508.284.117	609.940.938
Chi phí văn phòng phẩm	383.588.349	529.586.832
Chi phí khác	996.338.820	1.178.786.944
	19.357.874.828	24.138.842.827

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)**4.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.274.547.383	61.489.824.497
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.054.909.477	12.297.964.899
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.216.501.644)	(994.480.814)
Chi phí không được khấu trừ	2.956.664	2.653.388
Trích lập dư trong kỳ	-	3.658.168.995
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	13.841.364.497	14.964.306.469
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	15.494.481.175	17.343.196.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.18)	(1.653.116.678)	(2.378.890.266)
	13.841.364.497	14.964.306.469

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**5.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.11 và Thuyết minh 3.12).

5.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường và theo hợp đồng mua bán trái phiếu (Thuyết minh 3.11 và Thuyết minh 3.12).

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**6.1 Tình hình phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	91.618.724.917	134.111.081.919
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	61.433.182.886	82.239.328.172
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	(4.111.966.409)
Quỹ dự phòng tài chính	-	(4.111.966.409)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu	<u>153.051.907.803</u>	<u>208.126.477.273</u>
Lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ/năm (Thuyết minh 7(a))	<u>(70.438.459.859)</u>	<u>(116.507.752.356)</u>
Tổng lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu trong kỳ	<u>82.613.447.944</u>	<u>91.618.724.917</u>

7 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.626.519.829	9.532.619.530
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	847.350.590	680.151.101
Phí khác	95.846.185	170.604.382
Doanh thu hoạt động môi giới	16.405.750.000	9.606.849
Doanh thu tư vấn	190.909.091	545.454.546
Phân phối lợi nhuận về Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 6.1)	<u>70.438.459.859</u>	<u>116.507.752.356</u>

7 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB		
Chi phí lãi trái phiếu	1.222.602.740	1.335.616.439
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.784.580	2.197.340
Lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-	896.315.444
Phát hành trái phiếu cho công ty con (Thuyết minh 3.12)	-	30.000.000.000
Trái phiếu đáo hạn (Thuyết minh 3.12)	30.000.000.000	30.000.000.000
	<u>2.403.586.000</u>	<u>2.647.864.000</u>
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.403.586.000</u>	<u>2.647.864.000</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (Thuyết minh 3.1)	220.000.000.000	400.000.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn	137.868.186.052	13.668.588.391
Phải trả khác (Thuyết minh 3.17)	70.438.459.859	1.694.280.374
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.5(a))	674.630.138	1.312.273.973
	<u>674.630.138</u>	<u>1.312.273.973</u>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB		
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 3.5)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ công ty con (Thuyết minh 3.5(a))	854.187.140	854.187.140
Phát hành trái phiếu cho công ty con (Thuyết minh 3.12)	-	30.000.000.000
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	-	48.904.110
Phải thu phí lưu ký	-	279.220
	<u>-</u>	<u>279.220</u>

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B09g – CTCK

8 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND
Doanh thu	78.986.597.911	55.508.310.771	102.762.570.267	227.727.273	3.957.715.486
Chi phí	(60.527.638.881)	(41.737.934.829)	(42.035.084.984)	(1.062.870.053)	(3.049.826.500)
	18.458.959.030	13.770.375.942	60.727.485.283	(835.142.780)	907.888.986
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp					(19.825.061.446)
Kết quả hoạt động					73.204.505.015

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	137.934.074.837	63.312.036.246	106.699.330.479	821.000.000	1.578.748.169	310.345.189.731
Chi phí	(80.388.941.119)	(84.716.852.109)	(59.111.955.385)	(1.266.747.753)	(8.800.000)	(225.493.296.366)
	57.545.133.718	(21.404.815.863)	47.587.375.094	(445.747.753)	1.569.948.169	84.851.893.365
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp						(26.209.796.075)
Kết quả hoạt động						58.642.097.290

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	204.429.914.625	69.303.314.812
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	220.000.000.000	400.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.3)	53.000.000.000	-
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.995.494.058.247	1.904.764.954.063
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	26.201.763.657	48.331.713.343
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.5)		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2.443.661.799	2.234.057.613
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.697.605.529	3.914.940.882
Tài sản ngắn hạn khác	1.290.493	-
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	2.505.268.294.350	2.428.548.980.713

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản đánh giá lại theo giá trị hợp lý có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính của Công ty sẽ tăng/giảm 10.053.800.224 đồng.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm trái phiếu phát hành ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là 987.032.533.868 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 939.426.778.531 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 87/2018/TT-BTC ("Thông tư 87") ngày 15 tháng 8 năm 2018. Theo Thông tư 87, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 599,92%.

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	5.648.242.500	5.326.492.080
Từ 2 đến 5 năm	17.538.224.125	17.695.332.720
Trên 5 năm	-	1.694.280.375
Tổng cộng	23.186.466.625	24.716.105.175

11 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính riêng cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính riêng này.

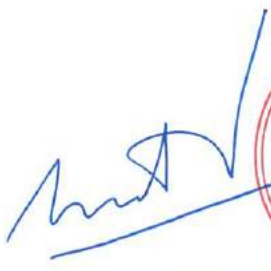
12 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty Cổ phiếu	1.386.660	24.206.876.500
b) Cửa nhà đầu tư Cổ phiếu	1.786.315.502	33.478.625.510.130
Trái phiếu	55.500.000	6.108.007.500.000
Khác	275.886	24.361.905.490.000
	<u>1.843.478.048</u>	<u>63.972.745.376.630</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019.


Phạm Thị Sanh
Người lập


Võ Văn Vân
Kế toán trưởng


Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc



Số: 140-2/CV-ACBS.19

TP.HCM, ngày 09 tháng 08 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ
06 tháng 2019 so với 06 tháng 2018 trên 10%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế 06 tháng 2019 so với 06 tháng 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính	Chỉ tiêu	06 tháng 2019	06 tháng 2018	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính riêng	Lợi nhuận sau thuế	61	46	15

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động giảm với số tiền 69 tỷ đồng, trong đó: doanh thu hoạt động môi giới giảm 58 tỷ đồng; lãi từ hoạt động đầu tư giảm 8 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay và phải thu giảm 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.
- Chi phí hoạt động kinh doanh giảm 77 tỷ đồng. Biến động giảm này chủ yếu từ khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính giảm 38 tỷ đồng; chi phí nghiệp vụ môi giới giảm 19 tỷ đồng; chi phí dự phòng tài sản tài chính & tài sản nhận thế chấp và chi phí đi vay của các khoản vay giảm 17 tỷ đồng, lỗ bán các tài sản tài chính giảm 3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.
- Chi phí quản lý giảm 6 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 1 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 06 tháng 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước 15 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu PHC và PKT



Trịnh Thanh Cần